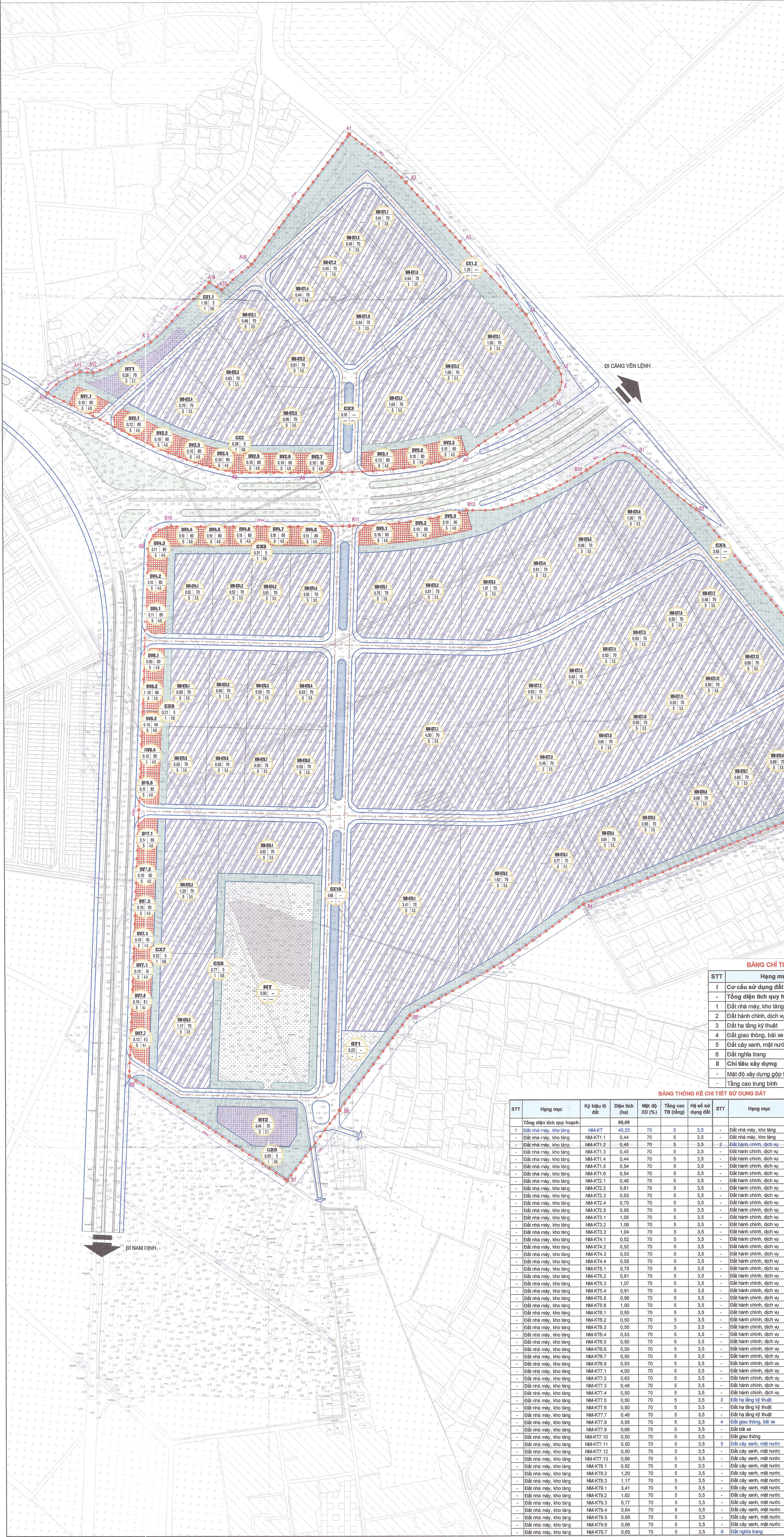
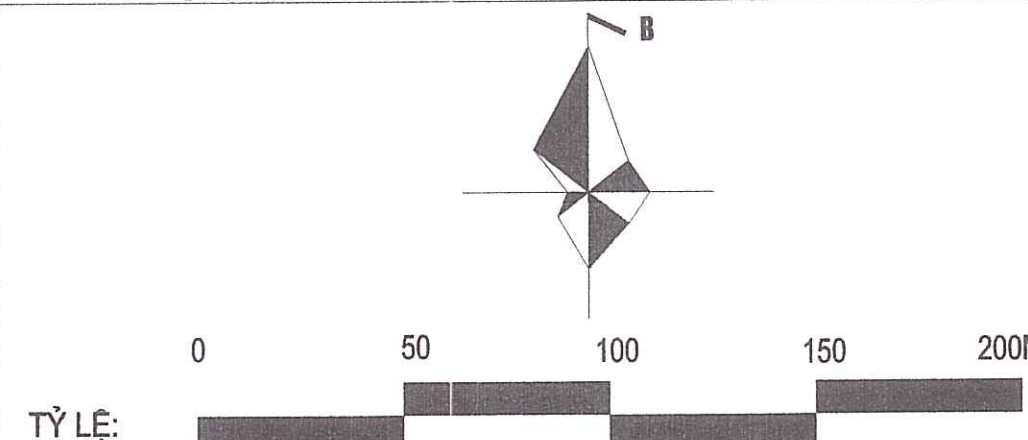


BẢN ĐỒ QUY HOẠCH MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT



BẢNG THÔNG KẾ TỌA ĐỘ MỐC GIỚI QUY HOẠCH

Hệ tọa độ VN2000 - KTT 105°00', Múi chiều 3					
Điểm	X (m)	Y (m)	Điểm	X (m)	Y (m)
A1	2.282.695,86	605.953,79	B1	2.282.277,17	606.323,35
A2	2.282.633,76	606.026,80	B2	2.282.211,05	606.400,27
A3	2.282.556,70	606.096,19	B3	2.281.873,26	606.678,20
A4	2.282.462,32	606.181,14	B4	2.281.704,98	606.252,33
A5	2.282.393,53	606.222,45	B5	2.281.563,29	606.026,56
A6	2.282.353,13	606.213,98	B6	2.281.441,44	605.935,26
A7	2.282.283,16	606.103,54	B7	2.281.350,92	605.867,42
A8	2.282.260,37	605.894,82	B8	2.281.485,53	605.663,12
A9	2.282.260,74	605.802,34	B9	2.282.162,60	605.690,91
A10	2.282.363,18	605.561,77	B10	2.282.191,37	605.720,88
A11	2.282.390,36	605.603,74	B11	2.282.191,79	605.951,58
A12	2.282.389,00	605.620,35	B12	2.282.211,28	606.103,37
A13	2.282.428,48	605.695,31	B13	2.282.262,24	606.258,95
A14	2.282.505,58	605.771,42			
A15	2.282.496,12	605.787,62			
A16	2.282.528,78	605.825,88			



GHI CHÚ:
+ Hệ tọa độ: VN2000, kinh tuyến trục 105°00', múi chiều 3;

KÝ HIỆU:

	ĐẤT NHÀ MÂY, KHO TÀNG
	ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ
	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
	ĐẤT NGHĨA TRANG
	ĐẤT CÂY XANH
	MẶT NƯỚC
	ĐẤT BÃI XE

A	A: KÍ HIỆU LÔ ĐẤT
B	B: DIỆN TÍCH (HA)
C	C: MẶT ĐÓNG XÂY DỰNG (%)
D	D: TẦNG CAO TỐI ĐA (tầng)
E	E: HỆ SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Hạng mục	Đơn vị	Diện tích	Tỷ lệ (%)
I	Cơ cấu sử dụng đất			
1	Tổng diện tích quy hoạch	ha	69,09	100,0%
1	Đất nhà máy, kho tàng	ha	45,25	65,50%
2	Đất hành chính, dịch vụ	ha	3,62	5,24%
3	Đất hạ tầng kỹ thuật	ha	0,70	1,01%
4	Đất giao thông, bãi xe	ha	7,86	11,37%
5	Đất cây xanh, mặt nước	ha	8,66	12,54%
6	Đất nghĩa trang	ha	3,00	4,34%
II	Chỉ tiêu xây dựng			
-	Mật độ xây dựng gộp tối đa	:	60%	
-	Tầng cao trung bình	:	5 tầng	

BẢNG THÔNG KẾ CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Hạng mục	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao TB (tầng)	Hệ số sử dụng đất	STT	Hạng mục	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao TB (tầng)	Hệ số sử dụng đất
1	Tổng diện tích quy hoạch		68,09										
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT	45,25	70	5	3,5	-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.9	0,69	70	5	3,5
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.1	0,44	70	5	3,5	-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.9.1	0,69	70	5	3,5
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.1.1	0,45	70	5	3,5	2	Đất hành chính, dịch vụ	DV.1	3,62	80	6	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.1.3	0,45	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.1.1	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.1.4	0,44	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.1.2	0,12	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.1.5	0,54	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.2	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.1.6	0,54	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.2.1	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.1.7	0,48	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.2.2	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.1.8	0,61	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.2.3	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.2	0,63	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.3	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.2.1	0,70	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.3.1	0,11	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.2.2	0,95	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.3.2	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.2.3	1,06	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.3.3	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.2.4	1,04	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.4	0,11	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.3	1,02	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.4.1	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.4	0,52	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.4.2	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.5	0,53	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.4.3	0,11	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.6	0,53	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.4.4	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.7	0,52	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.4.5	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.8	0,75	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.4.6	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.9	1,81	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.4.7	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.10	0,78	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.4.8	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.11	1,07	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.4.9	0,13	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.12	0,91	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.4.10	0,15	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.15	0,98	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.16	1,00	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5.1	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.17	0,50	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5.2	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.18	0,50	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5.3	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.19	0,50	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5.4	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.20	0,50	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5.5	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.21	0,50	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5.6	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.22	0,53	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5.7	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.23	0,53	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5.8	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.24	0,53	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5.9	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.25	0,50	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5.10	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.26	0,50	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5.11	0,14	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.27	0,50	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5.12	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.28	0,53	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.5.13	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.29	4,00	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.6	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.30	0,49	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.6.1	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.31	0,63	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.6.2	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.32	0,49	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.6.3	0,10	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.33	0,50	70	5	3,5	-	Đất hành chính, dịch vụ	DV.6.4	0,13	80	5	4,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.34	0,50	70	5	3,5	3	Đất nhà ở	HT	0,10	80	2	1,0
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.35	4,00	70	5	3,5	-	Đất nhà ở	HT.1	0,26	70	3	2,1
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.36	0,48	70	5	3,5	-	Đất nhà ở	HT.2	0,44	70	3	2,1
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.37	0,95	70	5	3,5	4	Đất giao thông, bãi xe	GT	7,95	-	-	-
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.38	0,68	70	5	3,5	-	Đất bãi xe	GB	0,51	70	-	-
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.39	0,50	70	5	3,5	-	Đất giao thông	GT.1	7,62	-	-	-
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.40	0,50	70	5	3,5	6	Đất cây xanh, mặt nước	CX	8,66	-	-	-
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.41	0,50	70	5	3,5	-	Đất cây xanh, mặt nước	CX.1	1,19	5	1	0,05
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.42	0,66	70	5	3,5	-	Đất cây xanh, mặt nước	CX.2	1,28	-	-	-
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.43	0,92	70	5	3,5	-	Đất cây xanh, mặt nước	CX.3	0,28	5	1	0,05
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.44	1,20	70	5	3,5	-	Đất cây xanh, mặt nước	CX.4	0,28	-	-	-
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.45	1,17	70	5	3,5	-	Đất cây xanh, mặt nước	CX.5	0,28	-	-	-
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.46	1,31	70	5	3,5	-	Đất cây xanh, mặt nước	CX.6	0,31	5	1	0,05
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.47	1,62	70	5	3,5	-	Đất cây xanh, mặt nước	CX.8	0,21	5	1	0,05
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.48	0,77	70	5	3,5	-	Đất cây xanh, mặt nước	CX.9	0,32	5	1	0,05
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.49	0,64	70	5	3,5	-	Đất cây xanh, mặt nước	CX.10	0,77	-	-	-
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.50	1,68	70	5	3,5	-	Đất cây xanh, mặt nước	CX.9	0,68	5	1	0,05
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.51	0,66	70	5	3,5	-	Đất cây xanh, mặt nước	CX.10	0,68	-	-	-
-	Đất nhà máy, kho tàng	NM-KT.52	0,65	70	5	3,5	6	Đất nghĩa trang	NT	3,00	-	-	-